

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH LIÊM

Số: 1811/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Liêm, ngày 08 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**V/v công bố công khai quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước
năm 2023 huyện Thanh Liêm**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THANH LIÊM

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Thanh Liêm về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách huyện Thanh Liêm năm 2023;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính-Kế hoạch huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 huyện Thanh Liêm. (Chi tiết các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /*sean*

Nơi nhận:

- Sở Tài chính (để b/c);
- TT HU, TT HĐND (để b/c);
- Như điều 3;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đào Tuấn Anh



Biểu số 99/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ- UBND ngày tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Thanh Liêm)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.419.202	2.521.976	178
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.419.202	1.431.876	101
I	Chi đầu tư phát triển	594.337	912.100	153
1	Chi đầu tư cho các dự án	594.337	910.900	153
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm		1.200	
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	798.836	519.776	65
1	Chi an ninh quốc phòng	32.738	51.917	159
2	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	352.102	240.397	68
3	Chi Khoa học và công nghệ	0	0	
4	Chi Y tế, dân số và gia đình	30.492	30.509	100
5	Chi Văn hóa và thể thao	6.161	3.673	60
6	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.063	2.092	101
8	Chi Bảo vệ môi trường	10.560	12.098	115
9	Chi các hoạt động kinh tế	210.858	16.542	8
10	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	106.259	103.614	98
11	Chi Bảo đảm xã hội	47.603	48.089	101
12	Chi khác		10.845	
		26.029		
III	Dự phòng ngân sách			
IV	Chi từ nguồn tăng thu	0	0	73
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
III	Ghi chi từ nguồn vốn nước ngoài		52.262	
C	CHI PHẢN ẢNH QUA NGÂN SÁCH		463.178	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		320	
E	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		574.340	
F	CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI			

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]



Biểu số 96/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 10/QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Thanh Liêm)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao	Quyết toán	So sánh
		1	2	3
A	B			
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	1.410.530	2.523.066	179
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	878.900	629.759	72
1	Thu NSDP hưởng 100%	127.100	187.885	148
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	751.800	441.874	59
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	531.630	1.253.202	236
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	531.630	954.630	180
2	Thu bổ sung có mục tiêu		298.572	
III	Thu kết dư		1.275	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		583.998	
V	Thu từ NS cấp dưới nộp trả		160	
VI	Thu phản ánh qua ngân sách		54.672	
B	TỔNG CHI NSDP	1.410.530	2.521.976	179
I	Tổng chi cân đối NSDP	1.410.530	1.431.875	102
1	Chi đầu tư phát triển	594.337	912.099	153
2	Chi thường xuyên	790.164	519.776	66
3	Dự phòng ngân sách	26.029		0
4	Chi từ nguồn tăng thu			
II	Chi các chương trình mục tiêu	0	0	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0		
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
3	Ghi chi từ nguồn vốn nước ngoài			
III	Chi phản ánh qua ngân sách	0	52.262	
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	463.178	
V	Chi nộp ngân sách cấp trên		320	
VI	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới		574.340	
C	KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	0	1.090	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Thanh Liêm)

Đơn vị: Triệu đồng



STT	Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	2.142.830	1.410.530	3.381.410	2.523.066	158	179
A	Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước	1.611.200	878.900	1.487.943	629.759	92	72
I	Thu nội địa	1.611.200	878.900	1.487.943	629.759	92	72
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý			0,142	0,000		
	- Thuế giá trị gia tăng			0,142			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	0	0	1.214	592		
	- Thuế giá trị gia tăng			25			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			5			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên			1.184	592		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0	0	0	0		
	- Thuế giá trị gia tăng						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	466.000	171.800	532.814	172.053	114	100
	- Thuế giá trị gia tăng	110.700	3.800	164.054	5.591	148	147
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.000		35.871		189	



STT	Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6
	- Thuế tiêu thu đặc biệt	300		37	37	12	
	- Thuế tài nguyên	336.000	168.000	332.852	166.426	99	99
		16.000	10.000	11.084	10.942	69	109
5	Thuế thu nhập cá nhân						
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	24.000	24.000	28.430	28.430	118	118
8	Thu phí, lệ phí	187.300	59.200	175.158	54.275	94	92
-	Phí và lệ phí trung ương			120.159			
-	Phí và lệ phí tỉnh			53.402	53.402		
-	Phí và lệ phí huyện			872	872		
-	Phí và lệ phí xã, phường						
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.700	1.700	2.333	2.333	137	137
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	35.400	35.400	43.885	43.885	124	124
12	Thu tiền sử dụng đất	800.000	570.000	608.428	308.064	76	54
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	67.000		68.352		102	
16	Thu khác ngân sách	11.000	4.000	13.836	6.776	126	169
	Trong đó: Thu từ tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa						
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	2.800	2.800	2.409	2.409	86	86
B	Thu kết dư ngân sách năm trước			1.275	1.275		
C	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			583.998	583.998		
D	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	531.630	531.630	1.253.202	1.253.202	236	236



STT	Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6
I	Thu bổ sung cân đối ngân sách	531.630	531.630	954.630	954.630	180	180
II	Thu bổ sung có mục tiêu			298.572	298.572		
1	BS có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước			298.572	298.572		
2	BS có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước						
E	Thu phản ánh qua ngân sách			54.672	54.672		
F	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp trả			320	160		
G	Thu phản ánh qua ngân sách						

